

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 05/6/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con và
thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung khi ly
hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN BÀN, TỈNH LÀO CAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nghĩa;

Hội thẩm nhân dân: Bà Vi Thị Loan và ông Hồ Trọng Trung;

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Nông Thị Mới - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 116/2023/TLST-HNGĐ Ngày 13/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”; Thụ lý yêu cầu độc lập số 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 16/01/2023 về việc “Thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐST - HNGĐ ngày 21/5/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm: 1995.

ĐKKHKT: Tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Nơi ở hiện nay: Bản T, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Anh Bùi Mạnh T, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1968. ĐKKHKT: Khu 9, xã H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Nơi ở: Tổ dân phố số 09, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: Ông Bùi Mạnh T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Mạnh T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2023 thì bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về tính cách, bất đồng về nuôi dạy con cái và về làm ăn kinh tế gia đình, mâu thuẫn trầm trọng nhất vào cuối tháng 10/ 2023, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau nhiều hơn và đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Mặc dù hai bên gia đình nội ngoại đã hòa giải, nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Mạnh T.

Về con chung: Chị và anh Bùi Mạnh T không ai có con riêng, vợ chồng có 03 con chung là cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013; Cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017; Cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021. Hiện nay các cháu đều phát triển khỏe mạnh bình thường, cháu Bùi Xuân T và cháu Bùi Gia H đang ở cùng với anh Bùi Mạnh T, tại tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai. Còn cháu Bùi Phạm Như Y đang ở với chị tại Bản T, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh Bùi Mạnh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu Bùi Xuân T và Bùi Gia H cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi; Chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Phạm Như Y cho đến khi cháu Như Y đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị tự nguyện có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017 theo định kỳ hàng tháng là 1.000.000đ/tháng. Đối với cháu Bùi Xuân T, chị không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị Phạm Thị T xác nhận trước đây vợ chồng chị đã buôn bán với nhau nhiều năm tại chợ huyện V với bà Nguyễn Thị D, đã mua các mặt hàng về quần áo, giày dép của bà D. Hai bên có lập sổ sách theo dõi, đối chiếu công nợ. Đến năm 2023, vợ chồng chị còn nợ bà D số tiền 116.650.000đ. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D buộc chị và anh T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà D số tiền

116.000.000đ thì ý kiến của chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi khoản nợ trên cho chị và anh T. Chị nhất trí có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên là 58.000.000^d (Năm mươi tám triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị D.

2. *Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn anh Bùi Mạnh T trình bày:*

Tại bản tự khai ngày 18/10/2023 anh Bùi Mạnh Tường trình bày:

Về hôn nhân: Anh Bùi Mạnh T trình bày thống nhất với chị Phạm Thị T về thời gian kết hôn. Nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn thì anh cho rằng xuất phát từ việc chị T buôn bán có nợ nần của nhiều người, vay lãi cao, anh đã khuyên bảo nhưng chị không nghe, dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã, mâu thuẫn. Nguyên vọng của anh không nhất trí ly hôn với chị T và mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về sống đoàn tụ cùng nhau.

Về con chung: Anh Bùi Mạnh T xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013; cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017; cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021. Nếu phải ly hôn thì anh nhận trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 cháu và không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Anh xác định không có nợ chung, nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập anh Bùi Mạnh T đến để ghi lời khai, cung cấp các tài liệu, chứng cứ để làm rõ những vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Mặc dù anh Bùi Mạnh T có đến Tòa án, có trình bày ý kiến, nhưng anh không ký biên bản. Vì vậy Tòa án đã lập biên bản làm việc ngày 11/4/2024, theo nội dung biên bản thì anh T nói rằng anh hoàn toàn nhất trí với ý kiến của chị T về tất cả các vấn đề của vụ án.

3. *Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Bà và vợ chồng chị T, anh T đã buôn bán với nhau nhiều năm tại chợ huyện V, bà đã bán các mặt hàng về quần áo, giày dép cho vợ chồng chị T. Hai bên có lập sổ sách theo dõi, đối chiếu công nợ. Đến năm 2023, vợ chồng chị T còn nợ bà D số tiền 116.650.000^d. Tính đến ngày 02/02/2021 chị T và anh T còn nợ của bà số tiền 101.615.000đ. Đến đầu năm 2023 chị T ứng tiền hàng và vay tiền mặt của bà là 25.000.000đ nữa. Chị T đã trả cho bà 02 lần với tổng số tiền là 10.000.000đ. Số tiền còn nợ của bà đến nay là 116.650.000^d. Bà đã đòi nhiều lần nhưng chị T, anh T không trả. Vì vậy, bà D khởi kiện buộc chị Phạm Thị T và anh Bùi Mạnh T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà số tiền còn nợ là 116.650.000^d (Một trăm mười sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); Đến

nay bà làm tròn số tiền mà vợ chồng chị T, anh T còn nợ là 116.000.000^d (Một trăm mười sáu triệu đồng). Không yêu cầu tính lãi xuất. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Bùi Mạnh T đã tự thỏa thuận với bà, anh T đã chịu trách nhiệm trả ½ số tiền nợ trên là 58.000.000^d (Năm mươi tám triệu đồng). Ngày 05/4/2024 bà Nguyễn Thị D có đơn thay đổi yêu cầu độc lập, xin rút yêu cầu đối với số tiền nợ của anh Bùi Mạnh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì về vay nợ đối với anh T.

Đến nay, bà Nguyễn Thị D đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc chị Phạm Thị T phải có nghĩa trả nợ cho bà số tiền còn nợ là 58.000.000^d (Năm mươi tám triệu đồng).

Người làm chứng xác nhận khoảng tháng 9/2023 chị T tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống tại Bản T, xã P, huyện T, tỉnh Lai Châu. Sau đó đến tháng 02/2024 chị T về đón cháu Bùi Phạm Như Y sang nhà ông bà ngoại từ đó cho đến nay, còn 02 cháu Bùi Xuân T và Bùi Gia H đang ở cùng anh T và gia đình ông tại Tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Qua xác minh tại UBND thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai xác nhận: Chị Phạm Thị T và anh Bùi Mạnh T là công dân đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai. Hộ gia đình chị Phạm Thị T và anh Bùi Mạnh T có 03 người con chung, gia đình thuộc hộ cận nghèo của tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai.

Tại phiên Tòa:

Nguyên đơn chị Phạm Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời có đơn xin miễn toàn bộ tiền án phí và các khoản lệ phí do gia đình chị thuộc hộ cận nghèo của địa phương. Bị đơn anh Bùi Mạnh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D đề nghị chị Phạm Thị T phải trả nợ cho bà số tiền 58.000.000^d (Năm mươi tám triệu đồng). Chị Phạm Thị T nhất trí với đề nghị của bà Nguyễn Thị D.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục được pháp luật quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 430; Điều 440; Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân

sự; Điều 228; Điều 229; Điều 5; Điều 244; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án. Giải quyết theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Bùi Mạnh T.
- Về con chung: Chị Phạm Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021; Anh Bùi Mạnh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013 và cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017, cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ phải cấp dưỡng nuôi con chung đối với cháu Bùi Gia H số tiền 1.000.000^d/ tháng cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi.
- Về vay nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị D, buộc chị Phạm Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 58.000.000^d (*Năm mươi tám triệu đồng*). Đình chỉ đối với yêu cầu buộc anh Bùi Mạnh T phải trả cho bà D số tiền 58.000.000^d (*Năm mươi tám triệu đồng*).
- Về án phí và quyền kháng cáo đề nghị tuyên theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên; căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan xác định quan hệ pháp luật là: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn*”. Bị đơn anh Bùi Mạnh T, sinh năm: 1988. Đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố số 9, thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn theo quy định tại: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị T và anh Bùi Mạnh T tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 15/3/2013 tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai, đây là hôn nhân là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 9/2023 thì bắt đầu xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về tính cách, bất đồng về nuôi dạy con cái, bất đồng về làm ăn kinh tế gia đình, mâu thuẫn càng trầm trọng hơn vào cuối tháng 10/ 2023, vợ chồng xảy ra cãi chửi nhau và đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Mặc dù hai bên gia đình nội ngoại đã hòa giải,

nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đến nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Văn Bàn giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Mạnh T.

Đối với bị đơn anh Bùi Mạnh T cũng xác nhận vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, theo anh nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng về làm ăn kinh tế gia đình, chị T buôn bán có nợ nần của nhiều người, vay lãi cao, anh đã khuyên bảo nhưng chị không nghe, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau và đã sống ly thân từ tháng 10/2023 cho đến nay.

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định cuộc hôn nhân của chị T, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị T về việc ly hôn với anh Bùi Mạnh T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[2] Về con chung:

Chị Phạm Thị T và anh Bùi Mạnh T có 03 con chung là cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013; Cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017; Cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021. Hiện nay các cháu đều phát triển khỏe mạnh bình thường, cháu Bùi Xuân T và cháu Bùi Gia H đang ở cùng với anh Bùi Mạnh T. Còn cháu Bùi Phạm Như Y đang ở với chị Phạm Thị T. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giải quyết giao cho anh Bùi Mạnh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu Bùi Xuân T và Bùi Gia H cho đến khi 02 cháu đủ 18 tuổi; Chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Phạm Như Y cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T tự nguyện có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017 theo định kỳ hàng tháng là 1.000.000đ/tháng, cho đến khi cháu Bùi Gia H đủ 18 tuổi. Đối với cháu Bùi Xuân T, chị không phải cấp dưỡng.

Đối với anh Bùi Mạnh T tại bản tự khai anh đề nghị được nuôi cả 03 cháu và không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Nhưng tại biên bản làm việc ngày 11/4/2024, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo ý kiến của chị T.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Hiện nay cả 02 cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013 và cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017 đang ở với anh Bùi Mạnh T và ông bà nội. Các cháu được chăm sóc, ăn học, nuôi dạy tốt. Bản thân anh T có thu nhập đảm bảo để nuôi dưỡng 02 cháu, ngoài ra anh còn được bố mẹ giúp đỡ về kinh tế để nuôi dưỡng 02 cháu. Ý kiến của cháu T mong muốn được ở với cả bố và mẹ, cháu muốn cả ba anh em cháu được ở cùng nhau.

Đối với cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021, hiện cháu đang ở với chị T và cháu dưới 36 tuổi, chị T có thu nhập hàng tháng khoảng 6.000.000 đồng đủ để nuôi dưỡng cháu.

Từ phân tích nêu trên, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, không làm xáo trộn cuộc sống của các cháu, cũng như xem xét đến điều kiện, ý kiến của cha mẹ, nguyện vọng của con chung, độ tuổi và giới tính của con chung. Hội đồng xét xử cần giao 02 cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013 và cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017 cho anh Bùi Mạnh T trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021 cho chị Phạm Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình..

Chị Phạm Thị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017 số tiền hàng tháng là 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi là phù hợp với khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn:

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T, anh T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền mua bán hàng hóa và vay nợ chung là 116.000.000^d (*Một trăm mười sáu triệu đồng*). Không yêu cầu tính lãi xuất. Quá trình giải quyết vụ án các bên đã thỏa thuận anh T, chị T mỗi bên phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ trên cho bà Nguyễn Thị D. Do bà D và anh T đã tự thỏa thuận với nhau về việc khấu trừ số tiền nợ của anh T với bà D, nên ngày 05/4/2024 bà Nguyễn Thị D có đơn thay đổi yêu cầu độc lập, xin rút yêu cầu đối với số tiền nợ của anh T, chỉ yêu cầu chị Phạm Thị T trả cho bà số tiền nợ còn lại là 58.000.000^d (*Năm mươi tám triệu đồng*). Anh T và chị T nhất trí. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu độc lập đối với số tiền nợ của anh T là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 5; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên cần chấp nhận. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà D đối với số tiền nợ của anh T, chấp nhận yêu cầu của bà D, buộc chị T phải có nghĩa vụ trả cho bà D số tiền 58.000.000^d (*Năm mươi tám triệu đồng*).

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Phạm Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí do thuộc diện hộ cận nghèo; Bà Nguyễn Thị D; Anh Bùi Mạnh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Bàn về hướng giải quyết vụ án là phù hợp và đúng quy định của pháp luật..

Vì các lý trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 điều 147, Khoản 1, 3 điều 228; khoản 2 Điều 229; Điều 235;

244, và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 274; Điều 275; Điều 430; Điều 440; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị T:

1, Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Bùi Mạnh T. Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị T và anh Bùi Mạnh T chấm dứt kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật.

2, Về con chung: Chị Phạm Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Phạm Như Y, sinh ngày 02/8/2021, cho đến khi cháu Bùi Phạm Như Y đủ 18 tuổi.; Anh Bùi Mạnh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Bùi Xuân T, sinh ngày 01/12/2013 và cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017, cho đến khi cháu Bùi Xuân T và cháu Bùi Gia H đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho cháu Bùi Gia H, sinh ngày 27/9/2017, theo định kỳ, mỗi tháng là 1.000.000^d (Một triệu đồng)/tháng, cho đến khi cháu Bùi Gia H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Thực hiện nghĩa vụ trả nợ:

Chị Phạm Thị T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị D số tiền 58.000.000^d (Năm mươi tám triệu đồng).

4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu anh Bùi Mạnh T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền 58.000.000^d (Năm mươi tám triệu đồng).

5. Về án phí: Chị Phạm Thị T được miễn toàn bộ tiền án án phí hôn nhân và gia đình, án phí cấp dưỡng theo định kỳ và án phí thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Hoàn trả lại cho chị Phạm Thị T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0004525 ngày 13/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai;

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị D số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.915.000^d (Hai triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001409 ngày 12/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai;

Anh Bùi Mạnh T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6, Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

7, Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh LC (1);
- VKSND (2);
- Các đương sự (3);
- CCTHADS (1);
- UBND thị trấn K, huyện V, tỉnh Lào Cai (1);
- Lưu HS, TP, TA (4).

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Nghĩa

